

NĂM HỌC 2022 – 2023

THỜI GIAN LÀM BÀI: 90 PHÚT

TT	Kĩ năng	Nội dung/đơn vị kiến thức	Mức độ nhận thức								Tổng
			Nhận biết		Thông hiểu		Vận dụng		Vận dụng cao		
			TNKQ	TL	TNKQ	TL	TNKQ	TL	TNKQ	TL	
1	Đọc	Thần thoại, truyện trung đại, hiện đại	4	0	3	1	0	1	0	1	10
		Sử thi									
		Thơ (đường luật, thơ hai-cư, thơ VN hiện đại)									
		Sân khấu dân gian (chèo/tuồng)									
		Tỉ lệ (%)	20%		15%	5%		15%		5%	60
2	Viết	Viết văn bản nghị luận về một vấn đề xã hội								1	1
		Viết văn bản nghị luận phân tích, đánh giá một tác phẩm văn học									

		Viết bài luận thuyết phục người khác từ bỏ một thói quen hay một quan niệm									
		Tỉ lệ (%)		10%		20 %		5%		5%	40
Tổng			20	10	15	25	0	20	0	10	100
Tỉ lệ %			30%		40%		20%		10%		
Tỉ lệ chung			70%				30%				

*** Lưu ý:**

– Kỹ năng viết có 01 câu bao gồm cả 04 cấp độ.

IV. BẢNG MÔ TẢ YÊU CẦU CÁC KỸ NĂNG KIỂM TRA, ĐÁNH GIÁ MÔN NGỮ VĂN, LỚP 10

T T	Kỹ năng	Đơn vị kiến thức/Kỹ năng	Mức độ đánh giá
1	1. Đọc hiểu	Đọc hiểu truyện thần thoại	Nhận biết: – Nhận biết được không gian, thời gian trong truyện thần thoại – Nhận biết được đặc điểm của cốt truyện, câu chuyện, nhân vật trong truyện thần thoại – Nhận biết được người kể chuyện; điểm nhìn, lời người kể chuyện, lời nhân vật,... trong truyện thần thoại. – Nhận biết được đề tài, các chi tiết tiêu biểu. – Nhận biết được bối cảnh lịch sử – văn hoá được thể hiện trong thần thoại. Thông hiểu: – Tóm tắt được cốt truyện. – Hiểu và phân tích được nhân vật trong truyện thần thoại; lí giải được vị trí, vai trò, ý nghĩa của nhân vật trong tác phẩm. – Nêu được chủ đề, tư tưởng, thông điệp của văn bản; chỉ ra được một số căn cứ để xác định chủ đề. – Lí giải được tác dụng của việc chọn nhân vật người kể chuyện; lựa chọn điểm điểm nhìn, lời người kể chuyện, lời nhân vật,... trong truyện thần thoại. – Lí giải được ý nghĩa, tác dụng của đề tài, các chi tiết tiêu biểu, đặc trưng của truyện thần thoại.

		Vận dụng: – Rút ra được bài học về cách nghĩ, cách ứng xử do văn bản gợi ra. Nêu được ý nghĩa hay tác động của tác phẩm văn học đối với quan niệm, cách nhìn, cách nghĩ và tình cảm của bản thân. – Vận dụng những hiểu biết về bối cảnh lịch sử – văn hoá được thể hiện trong văn bản để lí giải ý nghĩa, thông điệp của văn bản. Vận dụng cao: – Đánh giá được ý nghĩa, giá trị của thông điệp, chi tiết, hình tượng, ... trong tác phẩm theo quan niệm của cá nhân.
	Đọc hiểu sử thi	Nhận biết: – Nhận biết được không gian, thời gian trong sử thi. – Nhận biết được đặc điểm của cốt truyện, câu chuyện, nhân vật trong sử thi. – Nhận biết được người kể chuyện; điểm nhìn, lời người kể chuyện, lời nhân vật,... trong sử thi. – Nhận biết được đề tài, các chi tiết tiêu biểu – Nhận biết được bối cảnh lịch sử – văn hoá được thể hiện trong sử thi. Thông hiểu: – Tóm tắt được cốt truyện. – Hiểu và phân tích được nhân vật trong sử thi; lí giải được vị trí, vai trò, ý nghĩa của nhân vật trong tác phẩm. – Nêu được chủ đề, tư tưởng, thông điệp của văn bản; Chỉ ra được một số căn cứ để xác định chủ đề. – Lí giải được tác dụng của việc chọn nhân vật người kể chuyện; lựa chọn điểm điểm nhìn, lời người kể chuyện, lời nhân vật,... trong sử thi. – Lí giải được ý nghĩa, tác dụng của đề tài, các chi tiết tiêu biểu, đặc trưng của truyện thần thoại, sử thi. Vận dụng: – Rút ra được bài học về cách nghĩ, cách ứng xử do văn bản gợi ra. Nêu được ý nghĩa hay tác động của tác phẩm văn học đối với quan niệm, cách nhìn, cách nghĩ và tình cảm của bản thân. – Vận dụng những hiểu biết về bối cảnh lịch sử – văn hoá được thể hiện trong văn bản để lí giải ý nghĩa, thông điệp của văn bản. Vận dụng cao: – Đánh giá được ý nghĩa, giá trị của thông điệp, chi tiết, hình tượng, ... trong tác phẩm theo quan niệm của cá nhân.
	Truyện	Nhận biết

	(Truyện truyền kì trung đại, truyện ngắn hiện đại Việt Nam, truyện ngắn nước ngoài, ...)	– Nhận biết được một số yếu tố của truyện như: nhân vật, câu chuyện, người kể chuyện ngôi thứ 3 (người kể chuyện toàn tri) và người kể chuyện ngôi thứ nhất (người kể chuyện hạn tri), điểm nhìn, lời người kể chuyện, lời nhân vật,... – Nhận biết đề tài, bối cảnh, chi tiết tiêu biểu. – Nhận biết được cốt truyện, tình huống, nghệ thuật xây dựng nhân vật. Thông hiểu – Nêu được nội dung bao quát của văn bản; tóm tắt được văn bản – Phân tích được các chi tiết tiêu biểu, đề tài, câu chuyện, nhân vật, tình huống. – Phân tích được chủ đề, tư tưởng của tác phẩm. Vận dụng – Vận dụng những hiểu biết về bối cảnh lịch sử – văn hoá được thể hiện trong văn bản để lí giải ý nghĩa, thông điệp của văn bản. – Rút ra được thông điệp từ văn bản. Vận dụng cao: – Đánh giá được tình cảm, cảm xúc, cảm hứng chủ đạo mà tác giả thể hiện qua văn bản.
	Thơ (đường luật, thơ hai-cư, thơ VN hiện đại)	Nhận biết: – Nhận biết được từ ngữ, vần, nhịp, đối, các biện pháp tu từ trong bài thơ. – Nhận biết được bố cục, những hình ảnh tiêu biểu được sử dụng trong bài thơ. – Nhận biết được nhân vật trữ tình, chủ thể trữ tình trong bài thơ. Thông hiểu: – Hiểu và lí giải được tình cảm, cảm xúc của nhân vật trữ tình, chủ thể trữ tình được thể hiện qua ngôn ngữ văn bản. Vận dụng: – Rút ra được bài học cho bản thân. – Rút ra được chủ đề, thông điệp mà văn bản muốn gửi đến người đọc. Vận dụng cao: – Đánh giá được nét độc đáo của bài thơ thể hiện qua cách nhìn riêng về con người, cuộc sống; qua cách sử dụng từ ngữ, hình ảnh, giọng điệu.

		Sân khấu dân gian (chèo/tuồng) Nhận biết – Nhận biết được một số yếu tố của văn bản chèo hoặc tuồng như: đề tài, tính vô danh, tích truyện, nhân vật, lời thoại, phương thức lưu truyền Thông hiểu – Phân tích được một số yếu tố của văn bản chèo hoặc tuồng như: đề tài, tính vô danh, tích truyện, nhân vật, lời thoại, phương thức lưu truyền – Lí giải được các giá trị đạo đức, văn hóa từ văn bản Vận dụng – Vận dụng những hiểu biết về bối cảnh lịch sử – văn hoá được thể hiện trong văn bản để lí giải ý nghĩa, thông điệp của văn bản. – Nhận xét được ý nghĩa, tác động của tác phẩm chèo hoặc tuồng đối với quan niệm, cách nhìn, cách nghĩ, tình cảm của người đọc Vận dụng cao: – Đánh giá được ý nghĩa, tác động của thông điệp rút ra từ văn bản chèo hoặc tuồng
		Văn nghị luận Nhận biết: – Nhận biết được luận đề, luận điểm, lí lẽ và bằng chứng tiêu biểu trong văn bản; cách sắp xếp, trình bày luận điểm, lí lẽ và bằng chứng của tác giả. – Nhận biết được các yếu tố biểu cảm trong văn nghị luận. Thông hiểu: – Nêu được nội dung bao quát, ý nghĩa của văn bản – Trình bày được mục đích, quan điểm của người viết – Lí giải được mối liên hệ giữa luận đề, luận điểm, lí lẽ và bằng chứng; vai trò của luận điểm, lí lẽ và bằng chứng trong việc thể hiện nội dung văn bản. – Phân tích được vai trò của các yếu tố biểu cảm trong văn bản nghị luận. Vận dụng: – Rút ra được bài học cho bản thân từ nội dung văn bản. – Thể hiện được thái độ đồng tình/ không đồng tình/ đồng tình một phần với quan điểm của tác giả. – Vận dụng những hiểu biết về bối cảnh lịch sử, văn hoá, xã hội thể hiện trong văn bản để lí giải ý nghĩa, thông điệp của văn bản.

			Vận dụng cao: – Đánh giá được ý nghĩa, tác động của văn bản đối với quan niệm sống của bản thân
2	Thực hành Tiếng Việt.	1. Lỗi dùng từ, lỗi về trật tự từ và cách sửa.	Nhận biết: - Nhận diện được một số lỗi dùng từ và lỗi về trật tự từ thường gặp. Thông hiểu: - Lí giải được lí do dẫn đến các lỗi dùng từ, trật tự từ. - Phân biệt giữa lỗi dùng từ, lỗi trật tự từ với các biện pháp nghệ thuật sử dụng các kết hợp từ đặc biệt trong văn bản nghệ thuật. Vận dụng: - Biết cách sửa các lỗi dùng từ và lỗi trật tự từ trong văn bản. - Vận dụng những hiểu biết về lỗi dùng từ, trật tự từ để tự rà soát và sửa lỗi khi tạo lập văn bản. Vận dụng cao: - Vận dụng những hiểu biết về lỗi dùng từ và trật tự từ để đánh giá ý nghĩa, giá trị của văn bản.
		2. Lỗi về liên kết đoạn văn và văn bản.	Nhận biết: - Nhận diện các dấu hiệu của lỗi liên kết đoạn văn và văn bản. Thông hiểu: - Phân tích, lí giải được các lỗi về liên kết đoạn văn và văn bản. - Phân biệt giữa lỗi về liên kết văn bản với cách thức tạo bố cục đặc biệt trong các văn bản nghệ thuật. Vận dụng: - Biết cách sửa các lỗi liên kết đoạn văn và văn bản. - Sử dụng linh hoạt các phép liên kết để tạo lập văn bản. - Vận dụng những hiểu biết về liên kết văn bản để tránh mắc lỗi khi tạo lập văn bản. Vận dụng cao: - Vận dụng những hiểu biết về lỗi liên kết văn bản để đánh giá ý nghĩa, giá trị của văn bản.
3	Viết	1. Viết văn bản nghị luận về một vấn đề xã hội.	Nhận biết: - Xác định được yêu cầu về nội dung và hình thức của bài văn nghị luận. - Mô tả được vấn đề xã hội và những dấu hiệu, biểu hiện của vấn đề xã hội trong bài viết. - Xác định rõ được mục đích, đối tượng nghị luận. Thông hiểu: - Triển khai vấn đề nghị luận thành những luận điểm phù hợp.

			- Kết hợp được lí lẽ và dẫn chứng để tạo tính chặt chẽ, logic của mỗi luận điểm. - Đảm bảo cấu trúc của một văn bản nghị luận; đảm bảo chuẩn chính tả, ngữ pháp tiếng Việt. Vận dụng: - Đánh giá được ý nghĩa, ảnh hưởng của vấn đề đối với con người, xã hội. - Nêu được những bài học, những đề nghị, khuyến nghị rút ra từ vấn đề bàn luận. Vận dụng cao: - Sử dụng kết hợp các phương thức miêu tả, biểu cảm,... để tăng sức thuyết phục cho bài viết. - Thể hiện rõ quan điểm, cá tính trong bài viết.
		2. Viết văn bản nghị luận phân tích, đánh giá một tác phẩm văn học.	Nhận biết: - Giới thiệu được đầy đủ thông tin chính về tên tác phẩm, tác giả, thể loại,... của tác phẩm. - Trình bày được những nội dung khái quát của tác phẩm văn học. Thông hiểu: - Triển khai vấn đề nghị luận thành những luận điểm phù hợp. Phân tích được những đặc sắc về nội dung, hình thức nghệ thuật và chủ đề của tác phẩm. - Kết hợp được lí lẽ và dẫn chứng để tạo tính chặt chẽ, logic của mỗi luận điểm. - Đảm bảo cấu trúc của một văn bản nghị luận; đảm bảo chuẩn chính tả, ngữ pháp tiếng Việt. Vận dụng: - Nêu được những bài học rút ra từ tác phẩm. - Thể hiện được sự đồng tình / không đồng tình với thông điệp của tác giả (thể hiện trong tác phẩm). Vận dụng cao: - Đánh giá được ý nghĩa, giá trị của nội dung và hình thức tác phẩm. - Thể hiện rõ quan điểm, cá tính trong bài viết; sáng tạo trong cách diễn đạt.
		3. Viết bài luận thuyết phục người khác từ bỏ một thói quen hay một quan	Nhận biết: - Xác định được đúng yêu cầu về nội dung và hình thức của bài văn nghị luận. - Nêu được thói quen hay quan niệm mang tính tiêu cực, cần phải từ bỏ. - Xác định rõ được mục đích (khuyên người khác từ bỏ thói quen / quan niệm), đối tượng nghị luận (người / những người mang thói

		niệm. quen / quan niệm mang tính tiêu cực). Thông hiểu: - Triển khai vấn đề nghị luận thành những luận điểm phù hợp. Mô tả, lí giải được những khía cạnh mang tính tiêu cực, bất lợi của thói quen, quan niệm. - Kết hợp được lí lẽ và dẫn chứng để tạo tính chặt chẽ, logic của mỗi luận điểm. - Đảm bảo cấu trúc của một văn bản nghị luận; đảm bảo chuẩn chính tả, ngữ pháp tiếng Việt. Vận dụng: Thể hiện được thái độ tôn trọng với đối tượng thuyết phục; chỉ ra được lợi ích của việc từ bỏ thói quen, quan niệm. Vận dụng cao: - Sử dụng kết hợp của phương thức miêu tả, biểu cảm, ... để tăng sức thuyết phục cho lập luận. - Thể hiện rõ quan điểm, cá tính trong bài viết; sáng tạo trong cách diễn đạt.
--	--	--

V. BIÊN SOẠN ĐỀ KIỂM TRA

I. ĐỌC HIỂU (6.0 điểm)

Đọc bài thơ sau:

(1) Đó là mùa của những tiếng chim reo

Trời xanh biếc, nắng tràn lên khắp ngả
Đất thành cây, mật trào lên vị quả
Bước chân người bỗng mở những
đường đi

(2) Đó là mùa không thể giấu che

Cả vạn vật đều phơi trần dưới nắng
Biển xanh thẳm, cánh buồm lồng lộng
trắng
Từ những miền cay đắng hóa thành
thơ.

(3) Đó là mùa của những ước mơ

Những dự vọng muôn đời không kể
xiết

Gió bão hòa, mưa thành sông thành bể
Một thoáng nhìn có thể hóa tình yêu

(4) Đó là mùa của những buổi chiều

Cánh diều giấy nghiêng vòm trời cao
vút

Tiếng dế thức suốt đêm dài oi bức

Tiếng cuốc dồn thúc giục nắng đang
trưa

(5) Mùa hạ của tôi, mùa hạ đã đi chưa

Ôi tuổi trẻ bao khát khao còn, hết

Mà mặt đất màu xanh là vẫn biển

Quả ngọt ngào thắm thiết vẫn màu hoa.

(Mùa hạ – Xuân Quỳnh, *Thơ Xuân Quỳnh*, NXB Văn học, 2016, tr. 34)

Lựa chọn đáp án đúng:

Câu 1. Bài thơ trên được viết theo thể thơ nào?

A. Thơ tự do

B. Thơ tám chữ

C. Thơ lục bát

D. Thơ thất ngôn bát cú Đường luật.

Câu 2. Chỉ ra biện pháp tu từ được sử dụng trong những dòng thơ in đậm:

A. Ẩn dụ

C. Điệp cấu trúc

B. So sánh

D. Nói quá

Câu 3. Câu thơ nào sau đây thể hiện sự biến chuyển của cây trái trong mùa hạ?

A. Đất thành cây, mật trào lên vị quả

B. Từ những miền cay đắng hóa thành thơ.

C. Gió bão hòa, mưa thành sông thành bể.

D. Cánh diều giấy nghiêng vòm trời cao vút.

Câu 4. Khổ (4) bài thơ miêu tả những âm thanh nào?

A. Tiếng mưa rơi và tiếng cuốc.

B. Tiếng bước chân người và chim reo.

C. Tiếng sáo diều và sóng biển.

D. Tiếng dế và tiếng cuốc.

Câu 5. Dòng nào dưới đây thể hiện đầy đủ những đặc điểm của bức tranh mùa hạ trong khổ thơ (1) và khổ thơ (2)?

A. Mùa hạ rực rỡ, căng tràn sức sống.

B. Mùa hạ xôn xao của tiếng chim reo, của sắc biếc trời xanh, của nắng vàng rực rỡ, cây cối trưởng thành cho đời mật ngọt, của biển xanh buồm trắng tinh khiết.

C. Mùa hạ đẹp đẽ, trong sáng, tinh khiết với biển xanh, buồm trắng.

D. Mùa hạ rực rỡ, nên thơ, tinh khiết khiến tâm hồn con người nhẹ nhàng, bay bổng.

Câu 6. Trong khổ thơ (3), mùa hạ gắn với giai đoạn nào của cuộc đời con người?

A. Thời thơ ấu hồn nhiên, trong sáng và đẹp đẽ

B. Giai đoạn trưởng thành nhiều thăng trầm, thử thách

C. Tuổi già thâm trầm, từng trải

D. Tuổi trẻ nhiều đam mê, khát vọng, hoài bão

Câu 7. Chọn phương án trả lời đúng nhất tâm trạng của nhân vật trữ tình trong khổ thơ (5):

A. Thảng thốt, tiếc nuối khi mùa hạ đã đi qua

B. Thảng thốt, tiếc nuối khi mùa hạ của mình đã qua và mong muốn níu giữ những khát khao tuổi trẻ

C. Thảng thốt, tiếc nuối tuổi trẻ và tin tưởng dù năm tháng qua đi nhưng những khát khao, ước mơ vẫn còn mãi

D. Tin tưởng dù năm tháng đi qua nhưng những khát khao, ước mơ vẫn còn mãi

Trả lời câu hỏi:

Câu 8. Thông điệp nào trong bài thơ có ý nghĩa nhất đối với anh/chị? Vì sao?

Câu 9. Câu thơ *Bước chân người bỗng mở những đường đi* gợi lên trong anh/chị suy nghĩ gì về sức mạnh của con người trong cuộc sống?

Câu 10. Nét độc đáo của Xuân Quỳnh trong bài thơ là từ mùa hạ của thiên nhiên đã liên hệ đến mùa hạ của đời người. Anh/chị hãy viết đoạn văn khoảng 5– 7 dòng làm sáng rõ nét độc đáo ấy.

II. VIẾT (4.0 điểm)

Đọc đoạn trích:

Nhà mẹ Lê là một gia đình một người mẹ với mười một người con. Bác Lê là một người đàn bà nhà quê chắc chắn và thấp bé, da mặt và chân tay răn reo như một quả trám khô. Khi bác mới đến phố, ai ai cũng chú ý đến đám con của bác: mười một đứa, mà đứa nhón mới có mười bảy tuổi! Đứa bé nhất hãy còn bế trên tay.

Mẹ con bác ta ở một căn nhà cuối phố, cái nhà cũng lụp xụp như những căn nhà khác. Chường ấy người chen chúc trong một khoảng rộng độ bằng hai chiếc chiếu, có mỗi một chiếc giường nan đã gãy nát. Mùa rét thì giải ố rơm đầy nhà, mẹ con cùng nằm ngủ trên đó, trông như một cái ổ chó, chó mẹ và chó con lúc nhúc. Đối với những người nghèo như bác, một chỗ ở như thế cũng tương tất lắm rồi. Nhưng còn cách kiếm ăn? Bác Lê chật vật, khó khăn suốt ngày cũng không đủ nuôi chường ấy đứa con. Từ buổi sáng tinh sương, mùa nực cũng như mùa rét, bác ta đã phải trở dậy để đi làm mướn cho những người có ruộng trong làng. Những ngày có người mướn ấy, tuy bác phải làm vất vả, nhưng chắc chắn buổi tối được mấy bát gạo và mấy đồng xu về nuôi lũ con đói đợi ở nhà. Đó là những ngày sung sướng. Nhưng đến mùa rét, khi các ruộng lúa đã gặt rồi, cánh đồng chỉ còn trơ cuống rạ dưới gió bắc lạnh như lưỡi dao sắc khía vào da, bác Lê lo sợ, vì không ai mướn bác làm việc gì nữa. Thế là cả nhà nhịn đói. Mấy đứa nhỏ nhất, con Tý, con Phún, thằng Hy mà con chị nó bế, chúng nó khóc lả đi mà không có cái ăn. Dưới manh áo rách nát, thịt chúng nó thâm tím lại vì rét, như thịt con trâu chết. Bác Lê ôm ấp lấy con trong ổ rơm, để mong lấy cái ấm của mình ấp ủ cho nó.

(Trích Nhà mẹ Lê - Thạch Lam, Nhà xuất bản Đời nay, 1937)

Thực hiện yêu cầu:

Cảm nhận của anh/ chị về hình ảnh mẹ Lê trong đoạn trích trên.

-----HẾT-----

Họ và tên Hs:

.....

SBD:

.....

.....

HƯỚNG DẪN CHẤM ĐỀ KIỂM TRA CUỐI KỲ 1

Môn Ngữ văn, lớp 10

Phần	Câu	Nội dung	Điểm
I		ĐỌC HIỂU	6,0
	1	A	0.5
	2	C	0.5
	3	A	0.5
	4	D	0.5
	5	B	0.5
	6	D	0.5
	7	C	0.5

	8 Hs trình bày thông điệp ý nghĩa nhất với bản thân. Gọi ý: - Sự sống là vĩnh hằng bất diệt khi biết cháy hết mình với những khát vọng của tuổi trẻ. - Sống có ý nghĩa thì mùa hạ vẫn mãi bên ta....	0.5
	9 Câu thơ <i>Bước chân người bỗng mở những đường đi</i> gợi lên suy nghĩ về sức mạnh của con người làm nên những điều mới mẻ, lớn lao, mở ra những con đường mới...	1.0
	10 – Hs làm sáng rõ được ý: Từ mùa hạ rực rỡ của thiên nhiên liên hệ tuổi trẻ của đời người nhiều khát khao, ước mơ, hoài bão. – Hs trình bày trong một đoạn văn, có thể triển khai theo các kiểu đoạn văn diễn dịch, quy nạp, tổng phân hợp, móc xích, song hành.	1.0
II	VIẾT	4,0
	<i>a. Đảm bảo cấu trúc bài nghị luận văn học</i>	0,25
	<i>b. Xác định đúng vấn đề nghị luận.</i> - Hình ảnh mẹ Lê trong đoạn trích.	0,5
	<i>c. Triển khai vấn đề nghị luận thành các luận điểm</i> Hs có thể triển khai theo nhiều cách, nhưng cần vận dụng tốt các thao tác lập luận (Phân tích, bình luận, chứng minh...) để làm sáng tỏ vấn đề nghị luận. Dưới đây là một vài gợi ý: - Khái quát về gia cảnh nhà mẹ Lê. - Cảm nhận về mẹ Lê: + Mẹ Lê là một người phụ nữ cực khổ, lao động vất vả (Nhà đông con, nghèo đói, phải đi làm thuê làm mướn) + Mẹ Lê là người mẹ giàu tình thương con, chịu thương chịu khó. - Đánh giá chung: + Sự thiêng liêng cao cả của tình mẫu tử. + Tình cảm nhân đạo sâu sắc của tác giả: Yêu thương, xót xa, ái ngại cho cảnh ngộ nghèo khổ nhà bác Lê.	2.5
	<i>d. Chính tả, ngữ pháp:</i> Đảm bảo chuẩn chính tả, ngữ pháp Tiếng Việt.	0,25
	<i>e. Sáng tạo:</i> Bài viết có giọng điệu riêng; cách diễn đạt sáng tạo, văn phong trôi chảy.	0,5

Tổng điểm	10.0
------------------	-------------

*** Lưu ý khi chấm bài:**

- Giáo viên cần nắm vững yêu cầu chấm để đánh giá tổng quát bài làm của thí sinh, tránh đếm ý cho điểm một cách máy móc, linh hoạt trong việc vận dụng Hướng dẫn chấm.

- Cần khuyến khích những bài làm có tính sáng tạo, nội dung bài viết có thể không trùng với yêu cầu trong đáp án nhưng lập luận thuyết phục, văn phong sáng rõ,...

Tài liệu được chia sẻ bởi Website VnTeach.Com

<https://www.vn teach.com>